Ủy ban nhân dân
Tỉnh Ninh Thuận
20/01/2020 09:13:02

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH NINH THUẬN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 02 /2020/QĐ-UBND | *Ninh Thuận, ngày 17 tháng 01 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc ghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn về nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi trung học phổ thông quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi trung học phổ thông quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 04/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 110/TTr-SGDĐT ngày 14 tháng 01 năm 2020 và Báo cáo thẩm định số 82/BC-STP ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Sở Tư pháp.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận như sau:

a) Xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm;

b) Tổ chức các kỳ thi:

- Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp huyện;

- Thi chọn học sinh giỏi Quốc gia lớp 12 trung học phổ thông;

- Thi trung học phổ thông (THPT) Quốc gia;

- Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh dự thi cấp Quốc gia;

- Thi tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT và THPT chuyên.

c) Các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc tổ chức các kỳ thi được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng: các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt tổ chức xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc tổ chức các kỳ thi phổ thông được quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 2. Nội dung, mức chi và nguồn kinh phí thực hiện**

1. Nội dung, mức chi cụ thể theo Phụ lục đính kèm.

2. Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách sự nghiệp giáo dục và đào tạo hằng năm giao cho ngành giáo dục và đào tạo.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 03/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi phổ thông trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Vụ Pháp chế (Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông (Sở TTTT);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP , VXNV, TH;
- Lưu: VT, VXNV. NAM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# PHỤ LỤC

**Nội dung, mức chi thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

*(Kèm theo Quyết định số 02 /2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

| Stt | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm** | | | |
| **1.1** | **Soạn thảo câu trắc nghiệm đưa vào biên tập** | câu | 80.000 | |
| **1.2** | **Thẩm định và biên tập câu trắc nghiệm** | câu | 70.000 | |
| **1.3** | **Tổ chức thi thử** | | | |
| **a** | Xây dựng ma trận đề thi trắc nghiệm | người/ngày | 200.000 | |
| **b** | Chi xây dựng đề thi gốc | đề | 750.000 | |
| **c** | Xây dựng các mã đề thi | đề | 200.000 | |
| **d** | Chi phụ cấp cho Ban Tổ chức các cuộc thi; bao gồm: | | | |
| | - Trưởng ban | người/ngày | 250.000 | |
| | - Phó Trưởng ban | người/ngày | 200.000 | |
| | - Thư ký, giám thị | người/ngày | 140.000 | |
| **đ** | Chí phí đi lại, ở của Ban Tổ chức cuộc thi | | Theo chế độ công tác phí hiện hành | |
| | Chi phụ cấp Hội đồng coi thi: | | | |
| | - Chủ tịch | người/ngày | 180.000 | |
| | - Phó Chủ tịch | người/ngày | 135.000 | |
| | - Thư ký, giám thị | người/ngày | 90.000 | |
| | - Bảo vệ, y tế, phục vụ | người/ngày | 45.000 | |
| **1.4** | **Thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm** | ngày/người | 300.000 | |

| Stt | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 2 | **Ra đề thi** | | | |
| | **Chi tổ chức rà soát, xây dựng cấu trúc, ma trận đề thi, xây dựng đề thi mẫu** | | | |
| 2.1 | Chi ra đề đề xuất (đối với câu tự luận) | | | |
| a | Thi tuyển vào lớp 10 và lớp 10 chuyên | đề theo phân môn | 370.000 | |
| b | Thi học sinh giỏi cấp tỉnh | đề theo phân môn | 730.000 | |
| c | Thi chọn học sinh giỏi quốc gia lớp 12 THPT | đề theo phân môn | 730.000 | |
| 2.2 | Chi cho công tác ra đề thi chính thức và dự bị (có đáp án) | | | |
| | Chi cho cán bộ ra đề thi | | | |
| a | Thi tuyển vào lớp 10 (bao gồm cả đề không chuyên đối với học sinh thi tuyển vào lớp 10 chuyên) | | | |
| | - Thi trắc nghiệm | người/ngày | 270.000 | |
| | - Thi tự luận | người/ngày | 450.000 | |
| b | Thi tuyển vào lớp 10 chuyên | người/ngày | 450.000 | |
| c | Thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thi chọn đội tuyển của tỉnh dự thi quốc gia (đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thực hành, đề thi nói Tiếng Anh) | người/ngày | 670.000 | |
| d | Chi thuê mua dụng cụ thí nghiệm, nguyên vật liệu, hóa chất, mẫu vật thực hành, thuê gia công chi tiết thí nghiệm. | Căn cứ Hợp đồng, hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao. | | |
| 2.3 | **Chi phụ cấp trách nhiệm Hội đồng/Ban ra đề thi** | | | Hội đồng/Ban ra đề thi cấp huyện mức chi bằng 80% chi cấp tỉnh. |
| | - Văn phòng phẩm | | Chi theo thực tế | |
| | - Nước uống | người/ngày | 5.000 | |
| | - Chủ tịch/Trưởng ban | người/ngày | 350.000 | |

| Stt | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | - Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban (thường trực) | người/ngày | 315.000 | |
| | - Các Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban | người/ngày | 280.000 | |
| | - Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng trong (24/24) | người/ngày | 230.000 | |
| | - Bảo vệ vòng ngoài, phục vụ, y tế | người/ngày | 115.000 | |
| 2.4 | **Phụ cấp trách nhiệm Hội đồng/Ban sao in đề thi; Ban vận chuyển và bàn giao đề thi (Kỳ thi THPT Quốc gia; Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10)** | | | |
| | - Văn phòng phẩm | | Chi theo thực tế | |
| | - Nước uống | người/ngày | 5.000 | |
| | - Chủ tịch/Trưởng ban | người/ngày | 300.000 | |
| | - Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban | người/ngày | 250.000 | |
| | - Ủy viên, thư ký, công an vòng trong (24/24) | người/ngày | 210.000 | |
| | - Công an, bảo vệ vòng ngoài, phục vụ, y tế | người/ngày | 115.000 | |
| 3 | **Tổ chức coi thi** | | | |
| | **Chi phụ cấp trách nhiệm Hội đồng/Ban coi thi** | | | |
| | - Văn phòng phẩm | | Chi theo thực tế | |
| | - Nước uống | người/ngày | 5.000 | Hội đồng coi thi học sinh giỏi cấp huyện mức chi bằng 80% mức chi cấp tỉnh. |
| | - Chủ tịch/Trưởng ban | người/ngày | 265.000 | |
| | - Các Phó Chủ tịch/Phó trưởng ban | người/ngày | 250.000 | |
| | - Điểm trưởng | người/ngày | 240.000 | |
| | - Phó Điểm trưởng | người/ngày | 230.000 | |
| | - Giám thị, Ủy viên, Thư ký | người/ngày | 210.000 | |
| | - Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ | người/ngày | 100.000 | |
| 4 | **Chi cho công tác tổ chức chấm thi** | | | |
| 4.1 | **Chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành** | | | |
| | - Thi THPT Quốc gia | bài | 15.000 | |
| | - Thi tuyển vào lớp 10 (bao gồm cả | bài | 13.000 | |

| Stt | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | bài thi không chuyên của học sinh thi vào lớp chuyên) | | | |
| | - Thi tuyển vào lớp 10 chuyên (bài thi các môn chuyên) | bài | 65.000 | |
| | - Thi học sinh giỏi cấp huyện | bài | 52.000 | |
| | - Thi học sinh giỏi cấp tỉnh | bài | 65.000 | |
| | - Thi học sinh giỏi cấp tỉnh dự thi quốc gia | bài | 90.000 | |
| | - Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi | người/đợt | 230.000 | |
| | - Chi cho việc thuê máy nghe băng, đĩa (để chấm thi nói) | | | Căn cứ theo hợp đồng, hoá đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao. |
| 4.2 | **Chấm bài thi trắc nghiệm** | | | |
| | - Chi cho cán bộ thuộc tổ xử lý bài thi trắc nghiệm | người/ngày | 350.000 | |
| | - Chi cho việc thuê máy chấm thi (nếu có) | | | Căn cứ theo hợp đồng, hoá đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao. |
| 4.3 | **Chi phụ cấp trách nhiệm cho Hội đồng/Ban chấm thi; Hội đồng/Ban chấm phúc khảo, thẩm định/Ban làm phách; Ban thư ký Hội đồng thi.** | | | |
| | - Văn phòng phẩm | | Chi theo thực tế | |

| Stt | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | - Nước uống | người/ngày | 5.000 | Hội đồng chấm thi cấp huyện mức chi bằng 80% mức chi cấp tỉnh. |
| | - Chủ tịch/Trưởng ban | người/ngày | 300.000 | |
| | - Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban (thường trực) | người/ngày | 275.000 | |
| | - Các Phó Chủ tịch/Phó trưởng ban | người/ngày | 250.000 | |
| | - Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên | người/ngày | 210.000 | |
| | - Bảo vệ, phục vụ, y tế | người/ngày | 115.000 | |
| 4.4 | **Chi phụ cấp trách nhiệm ban công tác cụm trường** | | | Chỉ thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| | - Trưởng ban | người/ngày | 150.000 | |
| | - Phó trưởng ban | người/ngày | 130.000 | |
| | - Ủy viên, thư ký | người/ngày | 120.000 | |
| 5 | **Phúc khảo, thẩm định bài thi** | | | |
| | - Chi cho các cán bộ chấm phúc khảo bài thi THPT Quốc gia | người/ngày | 160.000 | |
| | - Chi cho các cán bộ chấm thẩm định bài thi THPT Quốc gia | người/ngày | 160.000 | |
| | - Chi cho các cán bộ chấm phúc khảo bài thi học sinh giỏi | người/ngày | 250.000 | Cấp huyện mức chi bằng 80% mức chi cấp tỉnh. |
| | - Chi cho các cán bộ chấm phúc khảo bài thi tuyển sinh vào Lớp 10 và 10 chuyên | người/ngày | 160.000 | |
| 6 | **Ban chỉ đạo thi cấp tỉnh** | | | |
| | - Trưởng Ban | người/ngày | 350.000 | |
| | - Các Phó ban | người/ngày | 315.000 | |
| | - Các ủy viên, thư ký, tổ giúp việc | người/ngày | 250.000 | |
| 7 | **Chi phụ cấp trách nhiệm thanh tra, kiểm tra** | | | Chỉ áp dụng đối với cán bộ làm công tác thanh tra kiêm nhiệm. |
| | - Trưởng đoàn thanh tra; | người/ngày | 300.000 | |
| | - Đoàn viên thanh tra | người/ngày | 210.000 | |
| | - Thanh tra viên độc lập | người/ngày | 250.000 | |
| 8 | **Tiền ăn cho cán bộ cách ly 100% các Hội đồng/Ban sao in đề thi,** | người/ngày | 200.000 | |

| Stt | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | **làm phách** | | | |
| **9** | **Bồi dưỡng những người trực tiếp quản lý, bảo vệ đề thi, bài thi** (tại Sở Giáo dục và Đào tạo, các Hội đồng coi chấm thi) số người tham gia không quá 2 người (không bao gồm nhân viên bảo vệ). Số ngày được hưởng chế độ bắt đầu từ khi ký biên bản nhận đề cho đến khi kết thúc giao đề cho Hội đồng sao in, cho cấp dưới hoặc bắt đầu thi môn cuối cùng (đối với người bảo vệ đề); bắt đầu từ khi ký nhận bài từ các phòng thi cho đến khi hoàn thành việc giao nhận bài thi cho hội đồng chấm thi (đối với những người quản lý bài thi). ***Nếu hai nhiệm vụ thực hiện trong cùng một thời gian thì chỉ thanh toán một chế độ***. Từ khi hội đồng chấm thi bắt đầu làm việc cho đến khi kết thúc công tác chấm thi (đối với hội đồng chấm thi); cụ thể: | | | |
| | - Quản lý đề thi, bài thi cấp tỉnh | người/ngày đêm | 120.000 | |
| | - Quản lý đề thi, bài thi tại các hội đồng coi thi | người/ngày đêm | 100.000 | |
| | - Bảo vệ | người/ngày đêm | 100.000 | |
| **10** | **Nếu một người kiêm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày của một kỳ thi thì chỉ được thanh toán một mức chi cao nhất.** | | | |